

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,816,573,953,504	3,621,619,234,840
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	796,281,554,029	957,509,823,811
1 . Tiền	111		394,344,004,646	421,568,391,536
2 . Các khoản tương đương tiền	112		401,937,549,383	535,941,432,275
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		130,982,907,229	237,278,475,116
1 . Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	130,982,907,229	237,278,475,116
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,648,417,512,100	1,395,613,842,716
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	1,375,417,100,985	1,092,538,391,470
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		169,171,308,299	185,046,738,527
3 . Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 . Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		68,000,000,000	70,000,000,000
6 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	35,829,102,816	48,033,779,719
7 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(5,067,000)
8 . Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV . Hàng tồn kho	140	V.5	1,059,826,014,901	790,597,005,545
1 . Hàng tồn kho	141		1,061,453,999,639	794,460,400,485
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,627,984,738)	(3,863,394,940)
V . Tài sản ngắn hạn khác	150		181,065,965,245	240,620,087,652
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	2,334,459,824	4,629,165,400
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		177,556,144,947	235,752,613,682
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	1,175,360,474	238,308,570
4 . Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 . Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,148,468,988,605	1,079,419,167,141
I . Các khoản phải thu dài hạn	210		47,337,860,240	46,572,066,353
1 . Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 . Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 . Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 . Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 . Phải thu dài hạn khác	216		47,337,860,240	46,572,066,353
7 . Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II . Tài sản cố định	220		597,444,134,355	471,971,136,926

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	593,188,159,190	471,516,591,574
- Nguyên giá	222		1,667,533,740,250	1,433,584,050,249
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,074,345,581,060)	(962,067,458,675)
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 . Tài sản cố định vô hình	227	V.8	4,255,975,165	454,545,352
- Nguyên giá	228		10,349,788,336	5,893,203,996
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,093,813,171)	(5,438,658,644)
III . Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV . Tài sản dở dang dài hạn	240		55,042,728	96,000,000,000
1 . Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		55,042,728	96,000,000,000
V . Đầu tư tài chính dài hạn	250		461,627,919,387	428,186,052,296
1 . Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	414,763,801,710	381,321,934,619
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	55,225,670,877	55,225,670,877
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2c	(8,361,553,200)	(8,361,553,200)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI . Tài sản dài hạn khác	260		42,004,031,895	36,689,911,566
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	42,004,031,895	36,689,911,566
2 . Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 . Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 . Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5 . Lợi thế thương mại	269		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		4,965,042,942,109	4,701,038,401,981
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3,146,941,331,428	3,031,269,186,359
I . Nợ ngắn hạn	310		3,108,744,939,872	2,990,409,426,625
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1,575,440,928,317	1,447,457,807,440
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		163,656,406,175	159,344,621,205
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	18,932,905,664	33,036,757,758
4 . Phải trả người lao động	314		599,424,950,636	611,720,594,596
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315		44,614,087,817	35,918,787,853
6 . Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 . Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7,044,363,326	6,249,719,607
9 . Phải trả ngắn hạn khác	319		226,427,034,325	206,056,799,783
10 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	10,346,721,937	78,748,030,325
11 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		462,857,541,675	411,876,308,058
II . Nợ dài hạn	330		38,196,391,556	40,859,759,734
1 . Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

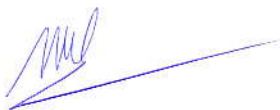
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3 . Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4 . Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 . Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		7,102,315,156	9,765,683,334
7 . Phải trả dài hạn khác	337		632,646,400	632,646,400
8 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9 . Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 . Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.13	30,461,430,000	30,461,430,000
13 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,818,101,610,681	1,669,769,215,622
I . Vốn chủ sở hữu	410	V.12	1,818,101,610,681	1,669,769,215,622
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		441,000,000,000	441,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		441,000,000,000	441,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412		24,469,859,758	24,469,859,758
3 . Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,693,895,152	1,693,895,152
5 . Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6 . Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 . Quỹ đầu tư phát triển	418		686,496,752,734	618,561,543,324
9 . Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		554,381,926,228	485,639,054,211
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		483,717,843,357	378,491,233,830
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		70,664,082,871	107,147.820,381
12 . Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		110,059,176,809	98,404,863,177
II . Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		4,965,042,942,109	4,701,038,401,981

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

P. TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN BÍCH THUY


NGUYỄN TRÂM ANH

TRẦN MINH CÔNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2,617,888,987,889	2,283,968,515,145	9,037,020,236,512	9,719,646,080,708
2. Các khoản giảm trừ	2		365,319,778	259,430,981	1,461,614,487	2,647,122,463
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10		2,617,523,668,111	2,283,709,084,164	9,035,558,622,025	9,716,998,958,245
4. Giá vốn hàng bán	11		2,290,810,761,728	1,960,788,376,554	7,930,902,547,269	8,546,827,693,885
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		326,712,906,383	322,920,707,610	1,104,656,074,756	1,170,171,264,360
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.1	17,249,205,683	11,468,171,222	62,227,600,565	48,221,206,862
7. Chi phí tài chính	22	VI.2	3,777,289,106	3,645,666,525	27,158,562,308	25,791,117,203
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		25,234,335,206	18,202,500,139	81,920,955,555	79,090,690,417
9. Chi phí bán hàng	25		109,962,680,308	81,838,103,412	390,721,283,686	369,827,520,590
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		103,653,709,047	110,235,034,629	329,964,921,586	322,552,031,925
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		151,802,768,811	156,872,574,405	500,959,863,296	579,312,491,921
12. Thu nhập khác	31	VI.3	878,376,347	2,097,008,036	4,498,107,428	4,172,905,257
13. Chi phí khác	32	VI.4	917,206,566	870,147,209	1,407,037,394	2,070,788,992
14. Lợi nhuận khác	40		(38,830,219)	1,226,860,827	3,091,070,034	2,102,116,265
15. Tổng lợi nhuận kế toán	60		151,763,938,592	158,099,435,232	504,050,933,330	581,414,608,186
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.5	26,045,447,823	30,683,472,494	85,782,090,400	104,042,746,782
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		125,718,490,769	127,415,962,738	418,268,842,930	477,371,861,404
19. Lợi nhuận sau thuế của Cty mẹ	72		118,414,911,581	118,417,112,325	403,417,339,781	453,024,209,413
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm s	71		7,303,579,188	8,998,850,413	14,851,503,149	24,347,651,991
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			2,005	1,987	7,099	8,001
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			2,005	1,987	7,099	8,001

Người lập


 NGUYỄN BÍCH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 NGUYỄN TRÂM ANH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 4 NĂM 2019

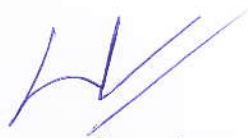
Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm Trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	8,998,539,590,699	9,943,713,458,138
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(7,686,100,551,509)	(7,856,644,116,803)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(1,410,976,199,666)	(1,490,425,727,088)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(95,630,710,371)	(81,943,896,530)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	745,737,250,580	682,540,383,318
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(572,294,060,352)	(603,124,876,002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20,724,680,619)	594,115,225,033
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(118,242,711,426)	(213,602,382,986)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	457,068,934	1,132,069,262
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(68,000,000,000)	(25,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	70,000,000,000	30,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư ngắn hạn, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(8,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn, góp vốn vào đơn vị khác	26	139,520,000,000	1,377,972,707
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	58,639,684,851	48,945,074,336
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	82,374,042,359	(165,147,266,681)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	52,751,847,820	65,292,795,660
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(121,153,156,208)	(89,749,646,465)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(154,350,000,000)	(154,350,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(222,751,308,388)	(178,806,850,805)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(161,101,946,648)	250,161,107,547
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	957,509,823,811	710,879,861,952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(126,323,134)	(3,531,145,688)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	796,281,554,029	957,509,823,811

Người lập



NGUYỄN BÍCH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRÂM ANH

Ngày 28 tháng 01 năm 2020
P. TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
MAY
VIỆT TIẾN
 CHI MINH CÔNG

TRẦN MINH CÔNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Ngành nghề kinh doanh chính : sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.
- Các công ty con, liên kết :

Các công ty con

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty TNHH May Thuận Tiến (“Thuận Tiến”)	Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH May Tiến Thuận (“Tiến Thuận”)	Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH Nam Thiên (“Nam Thiên”)	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng (“Việt Hồng”)	Tỉnh Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.

Các công ty liên kết

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; gia công in, nhuộm vải; cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	Tỉnh Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh nhãn các loại
Công ty TNHH Việt Long Hưng	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Tỉnh Cần Thơ	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Tổng Hợp Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất gia công cơ khí
Cửa hàng HTKD Việt Tiên – Tung Shing	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy móc thiết bị, phụ tùng ngành may
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK M&S	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ giao nhận, xuất nhập khẩu

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn là khoản dự phòng lỗ đầu tư tài chính do hoạt động kinh doanh thua lỗ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công cụ vốn của đơn vị khác. Khoản dự phòng này được trích lập theo các quy định hiện hành có liên quan

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác và được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự và có thể không thể thanh toán các khoản nợ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh đối với nguyên phụ liệu và phương pháp bình quân gia quyền đối với thành phẩm. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm may mặc trên các công đoạn sản xuất. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	4 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị quản lý	3 – 6
Tài sản cố định khác	5

Tài sản vô hình và hao mòn

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm vi tính. Tài sản vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản vô hình được ước tính từ 2,5 năm đến 20 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Bình An và chi phí thuê các cửa hàng. Chi phí thuê được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê theo hợp đồng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu từ hoạt động gia công, thu nhập từ việc cho thuê máy móc thiết bị, cho thuê nhà, kho. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
 - d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	2,868,079,031	2,622,505,214
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	391,475,925,615	418,945,886,322
- Tương đương tiền	401,937,549,383	535,941,432,275
Cộng	796,281,554,029	957,509,823,811

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	130,982,907,229	130,982,907,229	237,278,475,116	237,278,475,116
- Tiền gửi có kỳ hạn	130,982,907,229	130,982,907,229	237,278,475,116	237,278,475,116
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

a2) Dài hạn

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Cuối năm	Đầu năm
Giá gốc các khoản đầu tư vào công ty liên kết	140,105,171,854	140,105,171,854
Lợi ích công ty mẹ trong lợi nhuận của cty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư	274,658,629,856	241,216,762,765
	414,763,801,710	381,321,934,619

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Cty CP và ĐTPT Bình Thắng	5,764,800,000		5,764,800,000	
Cty CP dệt may Liên Phương	6,000,000,000		6,000,000,000	
Ngân Hàng CPTM Đông Á	15,061,750,000	(8,361,553,200)	15,061,750,000	(8,361,553,200)
Ngân hàng Ngoại thương VN	22,146,820,000		22,146,820,000	
Công ty CP chỉ may Phong Việt	1,000,000,000		1,000,000,000	
Cty CP tổng hợp Ninh Thuận	252,300,877		252,300,877	
Công ty CP ĐTPT VINATEX	5,000,000,000		5,000,000,000	
	55,225,670,877	(8,361,553,200)	55,225,670,877	(8,361,553,200)

3. Phải thu khách hàng		Cuối năm		Đầu năm	
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		1,375,417,100,985		1,092,538,391,470	
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan		742,625,545,830		477,883,215,130	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		415,404,358,715		614,655,176,340	
b) Phải thu khách hàng dài hạn		-		-	
4. Phải thu khác		Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn		35,829,102,816		48,033,779,719	
- Ký cược, ký quỹ;	1,242,316,142			1,296,859,940	
- Các bên liên quan	27,766,551,812			39,142,264,547	
- Phải thu khác.	6,820,234,862			7,594,655,232	
b) Dài hạn		-		-	
5. Hàng tồn kho:		Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-			61,417,635,698	
- Nguyên liệu, vật liệu;	127,445,034,244	(10,785,129)		110,477,016,872	(10,785,129)
- Công cụ, dụng cụ;	330,349,502			312,868,766	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	397,606,550,886			229,366,651,503	
- Thành phẩm;	485,404,552,819	(1,390,818,190)		333,969,034,170	(3,372,527,809)
- Hàng hóa;	42,409,495,986	(175,753,779)		52,479,776,001	(458,795,676)
- Hàng gửi bán;	8,258,016,202	(50,627,640)		6,437,417,475	(21,286,326)
Cộng	1,061,453,999,639	(1,627,984,738)		794,460,400,485	(3,863,394,940)
6. Chi phí trả trước		Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		-		-	
- Chi phí thuê mặt bằng		1,369,728,300		1,305,937,716	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		-		964,844,817	
- Các khoản khác		964,731,524		2,358,382,867	
Cộng		2,334,459,824		4,629,165,400	
b) Dài hạn		-		-	
- Chi phí thuê đất		33,864,301,787		34,740,619,607	
- Các khoản khác		8,139,730,108		1,949,291,959	
Cộng		42,004,031,895		36,689,911,566	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà xưởng, VKT	MMTB	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	532,252,446,973	822,327,739,446	52,542,452,387	26,461,411,443	1,433,584,050,249
Số tăng trong năm	172,595,316,267	59,889,662,445	4,273,483,477	9,236,403,136	245,994,865,325
- Mua sắm mới	172,595,316,267	59,889,662,445	4,273,483,477	9,236,403,136	245,994,865,325
- Khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	97,036,692	8,648,630,202	2,811,091,940	488,416,490	12,045,175,324
- Thanh lý, nhượng bán	97,036,692	8,648,630,202	2,811,091,940	488,416,490	12,045,175,324
- Xuất khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	704,750,726,548	873,568,771,689	54,004,843,924	35,209,398,089	1,667,533,740,250
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	215,093,542,464	690,373,890,774	34,749,659,264	21,850,366,173	962,067,458,675
Số tăng trong năm	38,068,683,305	75,226,282,778	5,427,656,593	4,533,978,305	123,256,600,981
- Khấu hao trong năm	38,068,683,305	75,226,282,778	5,427,656,593	4,533,978,305	123,256,600,981
- Khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	97,036,692	8,574,097,131	1,818,928,283	488,416,490	10,978,478,596
- Thanh lý, nhượng bán	97,036,692	8,574,097,131	1,818,928,283	488,416,490	10,978,478,596
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	253,065,189,077	757,026,076,421	38,358,387,574	25,895,927,988	1,074,345,581,060
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	317,158,904,509	131,953,848,672	17,792,793,123	4,611,045,270	471,516,591,574
- Tại ngày cuối năm	451,685,537,471	116,542,695,268	15,646,456,350	9,313,470,101	593,188,159,190

8 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm vi tính	Lợi thế kinh doanh	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3,661,880,515	-	2,231,323,481	5,893,203,996
Số tăng trong năm	4,456,584,340	-	-	4,456,584,340
- Mua mới	4,456,584,340	-	-	4,456,584,340
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8,118,464,855	-	2,231,323,481	10,349,788,336
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3,482,665,024	-	1,955,993,620	5,438,658,644
Số tăng trong năm	599,464,555	-	55,689,972	655,154,527
- Khấu hao trong năm	599,464,555	-	55,689,972	655,154,527
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4,082,129,579	-	2,011,683,592	6,093,813,171
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	179,215,491	-	-	454,545,352
- Tại ngày cuối năm	4,036,335,276	-	219,639,889	4,255,975,165

9. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	10,346,721,937	10,346,721,937	52,751,847,820	121,153,156,208	78,748,030,325	78,748,030,325
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	10,346,721,937	10,346,721,937	52,751,847,820	121,153,156,208	78,748,030,325	78,748,030,325

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các bên liên quan	949,411,099,818	949,411,099,818	632,319,662,800	632,319,662,800
- Các đối tượng khác	626,029,828,499	626,029,828,499	815,138,144,640	815,138,144,640
Cộng	1,575,440,928,317	1,575,440,928,317	1,447,457,807,440	1,447,457,807,440

11. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà Nước

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	5,146,901,054	6,889,570,134		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11,352,165,704	21,199,785,675		
Thuế thu nhập cá nhân	1,638,232,407	2,401,907,018		
Thuế khác	795,606,499	2,545,494,931		
Cộng	18,932,905,664	33,036,757,758		
b) Phải thu				
Thuế GTGT	1,077,363,726			
Thuế nhập khẩu	4,714,398	25,209,302		
Thuế thu nhập cá nhân	93,185,785	212,002,703		
Thuế khác	96,565	1,096,565		
Cộng	1,175,360,474	238,308,570		

12 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ DTPT	Cộng
Số dư đầu năm trước	441,000,000,000	24,469,859,758	1,693,895,152	378,491,233,830	527,218,904,204	1,372,873,892,944
- Tăng vốn	-	-	-	453,024,209,413	-	453,024,209,413
- Lãi trong năm	-	-	-	(154,350,000,000)	-	(154,350,000,000)
- Tạm trích cổ tức	-	-	-	(191,526,389,032)	91,342,639,120	(100,183,749,912)
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	441,000,000,000	24,469,859,758	1,693,895,152	485,639,054,211	618,561,543,324	1,571,364,352,445
- Tăng vốn	-	-	-	403,417,339,781	-	403,417,339,781
- Lãi trong năm	-	-	-	(176,400,000,000)	-	(176,400,000,000)
- Tạm trích cổ tức	-	-	-	(1,921,210,854)	1,256,054,604	(665,156,250)
- Trích quỹ năm trước	-	-	-	(156,353,256,910)	66,679,154,806	(89,674,102,104)
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	441,000,000,000	24,469,859,758	1,693,895,152	554,381,926,228	686,496,752,734	1,708,042,433,872

b. Vốn góp của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm	Năm nay	Năm trước
	441,000,000,000	441,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối năm	441,000,000,000	441,000,000,000

c- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cuối năm	Đầu năm
	44,100,000	44,100,000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	44,100,000	44,100,000

+ Cổ phiếu ưu đãi
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ cổ phiếu

13. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dư khoản dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc theo Luật lao động

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,030,769,807	16,001,959,993
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	951,700,000	1,900,853,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	43,245,130,758	30,318,393,869
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	62,227,600,565	48,221,206,862
	-	-
2. Chi phí tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	22,826,749,015	21,825,987,533
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	-
- Chi phí tài chính khác.	4,331,813,293	3,965,129,670
Cộng	27,158,562,308	25,791,117,203
	-	-
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	85,782,090,400	104,042,746,782
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	85,782,090,400	104,042,746,782

Người lập biểu

Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Trâm Anh

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2020

B. Tổng Giám đốc



Trần Minh Công